

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 17 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07 tháng 3 năm 2018

V/v Yêu cầu không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Lan

Các hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Sang và ông Phan Văn Tiến

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

Ngày 07 tháng 3 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án dân sự thụ lý số 46/2018/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2018 về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐST- HNGĐ ngày 02/03/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị B, sinh năm 1972

Địa chỉ: thôn N, xã Tr, huyện T, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Hữu D, sinh năm 1973

Địa chỉ: thôn N, xã Tr, huyện T, tỉnh Thái Bình.

(Chị Đỗ Thị B có mặt tại phiên tòa, anh Đỗ Hữu D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là chị Đỗ Thị B trình bày: Chị và anh Đỗ Hữu D, sinh năm 1973 ở cùng thôn tự nguyện về chung sống với nhau vào năm 1992, mặc dù anh chị có đủ điều kiện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh, chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung của hai anh chị không có hạnh phúc. Nay chị yêu cầu tòa án tuyên bố không công nhận chị và anh Đỗ Hữu D là vợ chồng để giải phóng cho cả hai.

Về con chung: Chị và anh Đỗ Hữu D có hai con chung: Đỗ Hữu H, sinh ngày 04/4/1993 và Đỗ Hữu H1, sinh ngày 29/3/2003. Hiện nay con Đỗ Hữu H đã trưởng

thành, khỏe mạnh bình thường chị không yêu cầu giải quyết; chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con Đỗ Hữu H1 và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị và anh D tự giải quyết không yêu cầu tòa án giải quyết.

Chị Đỗ Thị B cung cấp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như: Văn bản của Ủy ban nhân dân xã Tr xác nhận về việc chị Đỗ Thị B và anh Đỗ Huy D có hộ khẩu thường trú ổn định tại địa phương, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr; đơn của cháu Đỗ Hữu H1 về nguyện vọng được ở với mẹ.

* Tại các đơn, bản tự khai ngày 26/02/2018 anh Đỗ Hữu D trình bày: Anh nhất trí với lời trình bày của chị B về quan hệ hôn nhân, anh xác định giữa anh và chị B chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh thừa nhận các chứng cứ chị B cung cấp và đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận anh và chị Đỗ Thị B là vợ chồng để giải phóng cho cả hai.

Về việc nuôi con: Anh và chị B có hai con chung: Đỗ Hữu H, sinh ngày 04/4/1993 và Đỗ Hữu H1, sinh ngày 29/3/2003. Hiện nay con Đỗ Hữu H đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường anh không yêu cầu giải quyết; anh nhất trí đề nghị chị Ban trực tiếp nuôi dưỡng con Đỗ Hữu H1; anh cấp dưỡng nuôi con cùng chị Ban mỗi tháng 700.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2018.

Về tài sản chung: Anh và chị B tự giải quyết về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, các đương sự có nơi cư trú rõ ràng, đương sự đã thừa nhận chứng cứ của nhau; tài liệu chứng cứ đủ căn cứ để giải quyết vụ án Tòa án không phải thu thập thêm nên căn cứ vào khoản 1 Điều 317 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết vụ án; Anh Đỗ Hữu D là bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 320 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng anh Đỗ Hữu D.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đỗ Thị B và anh Đỗ Hữu D chung sống với nhau từ năm 1992, tuy có đầy đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy yêu cầu của chị Đỗ Thị B và anh Đỗ Hữu D là có căn cứ nên áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử không công nhận chị Đỗ Thị B và anh Đỗ Hữu D là vợ chồng.

[3]. Về con chung: chị Đỗ Thị B và anh Đỗ Hữu D có hai con chung là Đỗ Hữu H, sinh ngày 04/4/1993 và Đỗ Hữu H1, sinh ngày 29/3/2003, hiện nay con Đỗ Hữu H đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng là phù hợp. Xét sự thỏa thuận của anh, chị về việc giao con chung Đỗ Hữu H1 cho chị Đỗ Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đỗ Hữu D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B 700.000 đồng/tháng; Đây là sự thỏa thuận tự nguyện nên áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[4]. Về phân tài sản: Do đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Đỗ Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh Đỗ Hữu D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 317; khoản 1 Điều 320; Điều 322 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 58, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận chị Đỗ Thị B và anh Đỗ Hữu D là vợ chồng.

2. Về con chung:

Chị Đỗ Thị B và anh Đỗ Hữu D có hai con chung là Đỗ Hữu H, sinh ngày 04/4/1993 và Đỗ Hữu H1, sinh ngày 29/3/2003. Hiện nay con Đỗ Hữu H đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

Công nhận sự thỏa thuận của chị Đỗ Thị B và anh Đỗ Hữu D về việc giao con chung Đỗ Hữu H cho chị Đỗ Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đỗ Hữu D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B 700.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2018 đến khi con chung thành niên. Anh D có quyền thăm nom con chung; các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

3. Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Nguyên đơn là chị Đỗ Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai số 0001338 ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy. Chị Đỗ Thị B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Đỗ Hữu D phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn là chị Đỗ Thị B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 07 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2018), bị đơn là anh Đỗ Hữu Du vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp người được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự;

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Thụy Trình;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hương Lan

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Thụy Dương;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy
- Lưu hồ sơ

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hương Lan

